CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
VINAGLOBAL SECURITIES CORPORATION
Lầu 4A&9, Số 85 Nguyễn Hữu Cầu, P.Tân Định, Quận 1, TPHCM
Điện thoại : (84-8) 34050333 *Fax* : (84-8) 34050111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2016

TP, Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2016

CTY CP CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
Địa chỉ: 85 nguyễn Hữu Cầu, Q1, TPHCM
Điện thoại: 08.54050333 Fax: 08.54050111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR_06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR_06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT_06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT_06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR_06504

Ghi chú *Không đổi tên sheet*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
Không xóa cột trên sheet

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Cảnh		CHÂU VINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		**42,902,126,964**	**45,560,747,268**
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	110		**36,914,466,964**	**39,573,087,268**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		**2,238,627,936**	**1,171,429,040**
1.1 Tiền	111.1		2,238,627,936	1,171,429,040
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117			
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		**35,274,398,620**	**38,672,206,846**
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		**26,280,695**	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		**(624,840,287)**	(270,548,618)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		**5,987,660,000**	**5,987,660,000**
1. Tạm ứng	131		**5,987,660,000**	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	**5,987,660,000**
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		**2,669,673,668**	**2,903,852,610**
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		**1,508,857,270**	**1,848,606,474**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**975,281,174**	**1,239,266,352**
- Nguyên giá	222		**5,412,861,151**	**5,412,861,151**
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		**(4,437,579,977)**	**(4,173,594,799)**
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**533,576,096**	**609,340,122**
- Nguyên giá	*228*		**1,515,280,520**	**1,515,280,520**

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		**(981,704,424)**	**(905,940,398)**
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	**232b**			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***240***			
V. Tài sản dài hạn khác	250		**1,160,816,398**	**1,055,246,136**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		**325,745,385**	**224,245,385**
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		**835,071,013**	**831,000,751**
5. Tài sản dài hạn khác	***255***			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		**45,571,800,632**	**48,464,599,878**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		**21,551,838,392**	**21,663,341,678**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		**21,551,838,392**	**21,663,341,678**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		**17,600,000,000**	**17,600,000,000**
1.1 Vay ngắn hạn	312		**17,600,000,000**	**17,600,000,000**
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	***317***			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	***320***		**741,482,779**	**633,396,653**
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		**18,240**	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		**80,099,756**	**473,933,488**
11. Phải trả người lao động	323		**-**	**6,406,816**
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		**1,423,958,084**	**1,282,721,708**
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	***328***			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		**1,706,279,533**	**1,666,883,013**
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		**-**	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	***341***		**-**	
1.1 Vay dài hạn	**342**			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			

13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		**24,019,962,240**	**26,801,258,200**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**24,019,962,240**	**26,801,258,200**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**35,000,000,000**	**35,000,000,000**
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		**35,000,000,000**	**35,000,000,000**
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		**35,000,000,000**	**35,000,000,000**
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	**414**			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		**(10,980,037,760)**	**(8,198,741,800)**
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		**(10,980,037,760)**	**(8,198,741,800)**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		**45,571,800,632**	**48,464,599,878**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK □	009			
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			

10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1			
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030			
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			

11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
		Châu Vinh Quang

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		22,755,742	14,579,380
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8 Doanh thu tư vấn	08			
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10			
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		4,148,157	3,949,315
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		26,903,899	18,528,695
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		201,819,782	207,854,485
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9 Chi phí tư vấn	29			
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31			
2.12 Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		201,819,782	207,854,485
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42			
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2 Chi phí lãi vay	52			
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4 Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		321,234,877	697,387,529
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(496,150,760)	(886,713,319)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71			
8.2 Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		**(496,150,760)**	**(886,713,319)**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		**(496,150,760)**	**(886,713,319)**
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			

11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306			
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
		Châu Vinh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1,835,495,915)	(2,055,421,000)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		171,561,943	501,036,224
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(316,000,000)	(220,410,507)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh do	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ng	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liê	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(1,979,933,972)	(1,774,795,283)
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43			
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			

Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		(1,617,384,526)	452,060,507
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(1,129,891,646)	(1,363,742,010)
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50			
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51			
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(4,727,210,144)	(2,686,476,786)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư kh	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết v	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhận được chia	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2			(2,400,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			(2,400,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(4,727,210,144)	(5,086,476,786)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		6,965,838,080	6,257,906,169
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1			6,257,906,169
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		2,238,627,936	1,171,429,383
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1			
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		-	-
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10		-	-

11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c36		-	-
Các khoản tương đương tiền	c37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		-	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c46		-	-
Các khoản tương đương tiền	c47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48		-	-

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
		Châu Vinh Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
					Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại			
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**7001**									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**7002**		35,000,000,000	35,000,000,000	-				35,000,000,000	35,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	**7003**		35,000,000,000	35,000,000,000	-				35,000,000,000	35,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	**7004**									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	**7005**									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**7006**									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	**7007**									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	**7008**									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	**7009**									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	**7010**									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	**7011**									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**7012**									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	**7013**									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	**7014**		(7,312,028,481)	(10,483,887,000)	-	(886,713,319)		(496,150,760)	(8,198,741,800)	(10,980,037,760)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	**7015**									
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	**7016**		(7,312,028,481)	(10,483,887,000)	-	(886,713,319)		(496,150,760)	(8,198,741,800)	(10,980,037,760)
Cộng	**7017**		27,687,971,519	24,516,113,000	-	(886,713,319)		(496,150,760)	26,801,258,200	24,019,962,240
II. Thu nhập toàn diện khác	**7018**									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**7019**									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	**7020**									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	**7021**									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	**7022**									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	**7023**									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	**7024**									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	**7025**									
8. Mua cổ phiếu quỹ	**7026**									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	**7027**									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	**7028**									
Cộng	**7029**									

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Châu Vinh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

MẪU B09-DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chinh kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành, nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 6 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn kế toán đối với Công ty chứng khoán", Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp", Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các Báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty."

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các Công ty Chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	6 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 8

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lỗ lũy kế là số lỗ từ hoạt động kinh doanh động của Công ty lũy kế đến ngày lập Báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh

thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

10. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng

vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nghiệp vụ các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	167.769	978.954
Tiền gửi ngân hàng	2.238.460.167	6.964.859.126
Tiền gửi của công ty	*79.711.469*	*5.979.839.239*
Tiền gửi của nhà đầu tư	*2.158.748.698*	*985.019.887*
Cộng	**7.187.959.939**	**6.965.838.080**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn:

	Số tại 30/09/2016	Số đầu năm
Ông Tạ Duy Toàn	*14.130.856.586*	*14.130.856.586*
Bà Nguyễn Thị Kim Sương	*2.912.727.228*	*2.960.072.536*
Bà Võ Ngọc Bảo Trân	*4.285.191.485*	*6.028.636.787*
Bà Nguyễn Thị Kê	*5.440.623.270*	*5.440.623.270*
Ông Lê Anh Tuấn	*3.664.703.504*	*3.664.703.504*
Ông Võ Quang Hiếu	*3.261.506.777*	*3.381.506.777*
Các nhà đầu tư khác	*2.641.818.182*	*3.367.895.259*
Cộng	**36.337.427.032**	**38.974.294.719**

3. Tài sản ngắn hạn khác

	Số tại 30/09/2016	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	5.987.660.000	286.520.000
Cộng	**5.987.660.000**	**286.520.000**

4. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.156.572.936	256.288.215	5.412.861.151
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**5.156.572.936**	**256.288.215**	**5.412.861.151**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	**4.054.144.681**	**249.755.366**	**4.303.900.047**
Tăng trong năm	130.576.966	3.102.964	133.679.929
Khấu hao trong năm	*130.576.966*	3.102.964	*133.679.929*
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**4.184.721.647**	**252.858.330**	**4.437.579.976**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**1.102.428.255**	**6.532.849**	**1.108.961.104**
Số cuối năm	**971.851.289**	**3.429.885**	**975.281.175**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng:			
Số đầu năm	282.259.497	89.699.145	371.958.642
Số cuối năm	**282.259.497**	**188.993.991**	**471.253.488**

5. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Phần mềm chứng khoán	Cộng

	Phần mềm máy tính	Phần mềm chứng khoán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	459.355.520	1.055.925.000	1.515.280.520
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**459.355.520**	**1.055.925.000**	**1.515.280.520**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	**356.000.538**	**587.821.873**	**943.822.411**
Tăng trong năm	11.483.888	26.398.125	37.882.013
Khấu hao trong năm	11.483.888	26.398.125	37.882.013
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**367.484.426**	**614.219.998**	**981.704.424**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**103.354.982**	**468.103.127**	**571.458.109**
Số cuối năm	**356.000.538**	**587.821.873**	**943.822.411**

6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số tại 30/09/2016
Tiền nộp ban đầu	507.115.884	507.115.884
Tiền nộp bổ sung hàng năm	96.483.128	96.483.128
Tiền lãi phân bổ hàng năm	276.632.974	231.472.001
Cộng	**880.231.986**	**835.071.013**

7. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số tại 30/09/2016
Vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh	17.600.000.000	-		17.600.000.000
Cộng	**17.600.000.000**	-		**17.600.000.000**

Khoản vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh theo Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD/VGS ngày 13 tháng 11 năm 2012 và các Phụ lục gia hạn hợp đồng vay, tổng số tiền vay là 20.140.000.000 VND, thời hạn vay gia hạn đến ngày 13 tháng 7 năm 2015. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay hiện nay là 0%/năm (năm 2014: 0%/năm). Số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 17.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17.600.000.000 VND).

8. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số tại 30/09/2016
Công ty Không gian Hài Hoà	10.800.000	10.800.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	46.970.000	46.970.000
Mai Chi Mai	601.524.379	601.524.379
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	140.796.400	140.796.400
Cộng	**800.090.779**	**800.090.779**

9. Thuế và các khoản phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số tại 30/09/2016
Thuế GTGT dịch vụ trong nước	80.099.756	-	-	80.099.756
Thuế thu nhập cá nhân	404.181.131	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
Cộng	**484.280.887**	***3.000.000***	**3.000.000**	**80.099.756**

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

  Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng : Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

10. Chi phí phải trả

	Số tại 30/09/2016	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.296.637.808	1.296.637.808
Trích trước chi phí kiểm toán	36.363.636	36.363.636
Chi phí hoạt động	90.956.640	88.075.890
Cộng	**1.423.958.084**	**1.421.077.334**

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư	-	1.266.395.308
Cộng	**-**	**1.266.395.308**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

KPCĐ	54.369.322	54.369.322
BHXH, BHYT	169.597.625	169.597.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.254.780.000	1.160.887.388
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	*124.780.000*	*124.780.000*
Ông Trần Phú Mỹ	*1.130.000.000*	*1.030.000.000*
Các khoản phải trả khác	*6.107.388*	*6.107.388*
Cộng	**1.478.746.947**	**1.384.854.335**

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Stt	Tên cổ đông	Vốn góp tại ngày 30/09/2016

		Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)
1.	Công ty Đầu tư - Tin học và Tư vấn Xây dựng Phương Nam	700.000	20	7.000.000.000
2.	Công ty TNHH Xây Dựng An Cư	700.000	20	7.000.000.000
3.	Ông Mai Văn Công	525.000	15	5.250.000.000
4.	Ông Châu Vinh Quang	525.000	15	5.250.000.000
5.	Ông Nguyễn Bảo Thành	525.000	15	5.250.000.000
6.	Ông Hoàng Biều	525.000	15	5.250.000.000
	Cộng	**3.500.000**	**100**	**35.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bá ra công chúng	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	22.755.742	7.762.425
Doanh thu khác	4.148.157	2.878.490
Cộng	**26.903.899**	**10.640.915**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	201.819.782	159.884.594
Chi phí khác	-	-
Cộng	**201.819.782**	**159.884.594**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

CHÂU VINH QUANG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ CẢNH
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU
Date: 2016.10.15 11:03:13 +07'00'